

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Số: 2090/QĐ-UBND

Phú Thọ, ngày 09 tháng 9 năm 2014

**QUYẾT ĐỊNH**

**V/v ban hành Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giai đoạn 2014-2015**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH PHÚ THỌ**

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26/11/2003;

Căn cứ Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, đời sống khó khăn;

Căn cứ Quyết định số 2405/QĐ-TTg, ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

Căn cứ Quyết định số: 447/QĐ-UBND ngày 19/9/2013 Quyết định của Ủy ban Dân tộc về công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015;

Căn cứ Thông tư Liên tịch số 04/2013/TTLT-UBND-BTC-BTNMT ngày 18 tháng 11 năm 2013 Hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã thôn, bản đặc biệt khó khăn;

Xét đề nghị của Trưởng Ban Dân tộc,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Đề án thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giai đoạn 2014-2015.

**Điều 2.** Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc, Thủ trưởng các cơ quan: Ban Dân tộc, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính, Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và PTNT, Sở Lao động Thương binh và Xã hội; Chủ tịch UBND các huyện, thành, thị và các ngành, đơn vị liên quan căn cứ Quyết định thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Ủy ban Dân tộc;
- CT, các PCT;
- CVP, PCVPTH;
- Chi nhánh NHCSXH tỉnh PT;
- Lưu: VT, VX2, VX5 (30b).

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hà Kế San**

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

## **ĐỀ ÁN**

**Thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Phú Thọ, giai đoạn 2014-2015**

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 2090/QĐ-UBND ngày 09 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Phú Thọ)*

### **I. Sự cần thiết ban hành Đề án**

Phú Thọ là tỉnh miền núi, có diện tích tự nhiên là 3.532,5 km<sup>2</sup>, toàn tỉnh có 13 huyện thành thị, trong đó có 10/13 huyện miền núi (có 01 huyện Tân Sơn là huyện nghèo được thụ hưởng chính sách Nghị quyết 30a của Chính phủ); có 218/277 xã, thị trấn miền núi (trong đó có 72 xã đặc biệt khó khăn (ĐBKK) và ATK, có 224 thôn bản ĐBKK).

Dân số toàn tỉnh trên 1,3 triệu người; dân số miền núi trên 962.000 người chiếm 70% dân số toàn tỉnh (trong đó dân tộc thiểu số có trên 213.000 người, chiếm 21% dân số miền núi). Các dân tộc thiểu số: Mường, Dao, Cao Lan, Mông sống tập trung thành làng bản có bản sắc văn hoá, phong tục tập quán đậm nét.

Trong những năm qua, nhất là từ khi có Quyết định số 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004 và Quyết định 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, tỉnh Phú Thọ đã tổ chức triển khai thực hiện và đạt được những kết quả nhất định góp phần giải quyết một phần nhu cầu bức thiết về đất sản xuất, đất ở, nhà ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn tỉnh.

Tuy nhiên do điều kiện kinh tế - xã hội còn gặp nhiều khó khăn, nguồn lực đầu tư còn hạn chế nên một số nội dung trong chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn kết quả đạt được còn thấp. Số hộ đồng bào dân tộc thiểu số và hộ nghèo ở xã, thôn, bản ĐBKK thiếu đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt hợp vệ sinh còn chiếm tỷ lệ cao cần được Nhà nước tiếp tục quan tâm đầu tư hỗ trợ bằng nhiều chương trình, dự án, chính sách.

Thực hiện Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn, nên việc ban hành Đề án để thực hiện chính sách là cần thiết.

### **2. Căn cứ pháp lý**

- Quyết định số 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc tiếp tục thực hiện một số chính sách hỗ trợ đất sản xuất, đất ở và nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn;

- Quyết định số 2405/QĐ-TTg, ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt danh sách xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu vào diện đầu tư của Chương trình 135 năm 2014 và năm 2015;

- Thông tư Liên tịch số 04/2013/TTLT-UBDT-BTC-BTNMT ngày 18/11/2012 hướng dẫn thực hiện một số điều của Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chính sách hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã thôn, bản đặc biệt khó khăn;

- Quyết định số: 447/QĐ-UBDT ngày 19/9/2014 Quyết định của Ủy ban Dân tộc về công nhận thôn đặc biệt khó khăn, xã khu vực I, II, III thuộc vùng dân tộc và miền núi giai đoạn 2012-2015.

### **3. Nội dung Đề án**

#### **3.1. Mục tiêu**

- Phân đấu đến hết năm 2015 giải quyết được 70% số hộ thiếu đất ở, đất sản xuất; cơ bản giải quyết tình trạng thiếu nước sinh hoạt cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

- Nâng cao chất lượng lao động ở nông thôn, đặc biệt là đồng bào dân tộc thiểu số, dần tiếp thu thành tựu khoa học kỹ thuật, công nghệ mới, gắn đào tạo và giải quyết việc làm, tăng thu nhập và cải thiện đời sống nhân dân. Đồng thời, huy động tối đa nguồn nhân lực sẵn có để thúc đẩy nền kinh tế của tỉnh.

- Thông qua thực hiện chính sách góp phần tăng tốc độ giảm nghèo, giảm tỷ lệ nghèo phát sinh, tạo cơ hội cho các hộ vươn lên thoát nghèo bền vững, cải thiện điều kiện sống và sản xuất ở các xã nghèo, xã đặc biệt khó khăn.

- Tiếp tục phân đấu rút ngắn khoảng cách giữa người giàu và người nghèo, giữa thành thị và nông thôn.

#### **3.2. Nguyên tắc, đối tượng và phạm vi áp dụng**

##### **3.2.1 Nguyên tắc**

- Hỗ trợ trực tiếp đến hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo; hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn; bảo đảm công khai minh bạch, đúng đối tượng.

- Các hộ được hỗ trợ đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt phải sử dụng đúng mục đích để phát triển sản xuất, cải thiện đời sống góp phần xóa đói, giảm nghèo; không được chuyên nhượng, tặng, cho, cầm cố, cho thuê đất ở, đất sản xuất trong thời gian 10 năm, kể từ ngày được Nhà nước giao đất.

- Lao động được hỗ trợ một phần kinh phí để đào tạo, chuyển đổi nghề phải sử dụng đúng mục đích thông qua các cơ sở đào tạo nghề tại địa phương hoặc kết hợp với chính sách hỗ trợ đào tạo nghề và giải quyết việc làm tại các doanh nghiệp.

- Mỗi hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo ở các xã, thôn đặc biệt khó khăn chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất theo quy định chỉ được hỗ trợ một trong các hình thức quy định tại khoản 1 Điều 3 của Quyết định 755/TTg.

##### **3.2.2 Đối tượng, phạm vi áp dụng**

- Đối tượng: Là hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo (kể cả vợ hoặc chồng là người dân tộc thiểu số) và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn theo tiêu chí hộ nghèo quy định tại Quyết định số 09/2011/QĐ-TTg ngày 30/01/2011 của Thủ

tướng Chính phủ về việc ban hành chuẩn hộ nghèo, hộ cận nghèo áp dụng cho giai đoạn 2011- 2015; có trong danh sách hộ nghèo đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt tại thời điểm Quyết định số 755/QĐ-TTg có hiệu lực thi hành, sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc thiếu từ 50% diện tích đất ở, đất sản xuất trở lên theo định mức quy định tại địa phương cấp xã, có khó khăn về nước sinh hoạt; chưa được hưởng các chính sách của Nhà nước hỗ trợ về đất ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt.

- Phạm vi áp dụng: Áp dụng cho tất cả hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo trên địa bàn tỉnh và hộ nghèo ở các xã, thôn, bản đặc biệt khó khăn.

### **3.3. Các nội dung thực hiện chính sách**

**3.3.1. Hỗ trợ đất sản xuất:** Đất sản xuất quy định tại Quyết định số 755/QĐ-TTg gồm đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất và đất nông nghiệp khác.

*\* Hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất (đối với những địa phương còn quỹ đất):*

- Số hộ thiếu đất sản xuất: 1.399 hộ.

- Nhu cầu kinh phí: 41.970 triệu đồng; trong đó: NSTW hỗ trợ 20.985 triệu đồng, vốn vay NHCS 17.837 triệu đồng, vốn địa phương: 3.148 triệu đồng.

- Định mức hỗ trợ: NSTW hỗ trợ và được vay tín dụng từ ngân hàng chính sách xã hội cho mỗi hộ để tạo quỹ đất sản xuất bình quân 30 triệu đồng/hộ. Trong đó NSTW hỗ trợ 15 triệu đồng/hộ và được vay tín dụng tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ, thời hạn vay 5 năm với mức lãi suất 0,1% tháng tương đương với 1,2%/năm.

- Quỹ đất để giao cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số tại chỗ chưa có hoặc chưa đủ đất sản xuất, bao gồm:

+ Đất công Nhà nước thu hồi theo quy hoạch để hỗ trợ cho đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo theo quy định tại Quyết định 755/TTg.

+ Đất thu hồi từ các Công ty nông, lâm nghiệp và các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân vi phạm pháp luật về đất đai, tự nguyện trả lại đất.

+ Đất chưa sử dụng có khả năng sản xuất nông nghiệp được quy hoạch vào mục đích sản xuất nông nghiệp.

+ Các nguồn đất khác.

*(Chi tiết tại Biểu số 01)*

*\* Những hộ thiếu đất sản xuất, nhưng địa phương không còn khả năng tạo quỹ đất để cấp thì được chuyển sang các chính sách hỗ trợ:*

a) Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề:

- Tổng nhu cầu cần hỗ trợ cho 1.434 hộ và 1.806 lao động; tổng kinh phí 35.904 triệu đồng. Trong đó:

+ Lao động có nhu cầu đào tạo nghề, hoặc chuyển đổi ngành nghề: 1.806 người, nhu cầu kinh phí 7.224 triệu đồng.

+ Số hộ có nhu cầu để mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp: 1.434 hộ. Nhu cầu kinh phí 28.680 triệu đồng, trong đó: NSTW hỗ trợ 7.170 triệu đồng, vốn vay tín dụng 21.510 triệu đồng.

- Định mức:

+ Đối với những lao động học nghề để chuyển đổi ngành nghề thì được NSTW hỗ trợ tối đa 4 triệu đồng/lao động; mức hỗ trợ có thể căn cứ vào học phí, ngành nghề và thời gian học thực tế của lao động do UBND tỉnh quyết định.

+ Đối với những hộ lao động có nhu cầu vốn để mua sắm nông cụ, máy móc làm dịch vụ sản xuất nông nghiệp hoặc cần vốn để làm các nghề khác, tăng thu nhập thì được NSTW hỗ trợ 5 triệu đồng/hộ và được vay tối đa không quá 15 triệu đồng/hộ, thời gian vay 5 năm với mức lãi suất bằng 0,1%/tháng tương đương 1,2%/năm.

Những hộ, lao động chuyển đổi nghề, ngoài việc được hưởng các chính sách nêu trên, còn được hưởng các chính sách ưu đãi liên quan về dạy nghề theo quy định hiện hành. Ngoài mức hỗ trợ này, từng địa phương tùy theo khả năng nguồn ngân sách mà quyết định mức hỗ trợ thêm cho đồng bào.

b) Hỗ trợ xuất khẩu lao động:

Thực hiện theo cơ chế chính sách quy định tại Quyết định 71/2009/QĐ-TTg ngày 29/4/2009 của Thủ tướng Chính phủ về hỗ trợ đào tạo nghề và đi xuất khẩu lao động:

- Số người có nhu cầu đi xuất khẩu lao động: 816 người, nhu cầu kinh phí 20.289 triệu đồng, trong đó: vốn Ngân sách TW: 3.264 triệu đồng, vốn vay tín dụng 17.025 triệu đồng.

- Định mức: Xác định nhu cầu vay vốn để đi xuất khẩu lao động phù hợp với điều kiện thực tế của từng địa phương.

c) Giao khoán và bảo vệ trồng rừng:

Thực hiện theo cơ chế chính sách quy định tại Nghị Quyết 30a/2008/NQ-CP ngày 27/12/2008 của Chính phủ nhận giao khoán bảo vệ rừng và trồng rừng.

- Tổng nhu cầu cần hỗ trợ: 970 hộ, diện tích 3.464 ha, kinh phí Trung ương hỗ trợ 14.832 triệu đồng. Trong đó:

+ Hộ có nhu cầu khoán nuôi bảo vệ rừng: 357 hộ, diện tích 2.186 ha, kinh phí 4.372 triệu đồng.

+ Hộ có nhu cầu hỗ trợ trồng rừng: 613 hộ, diện tích 1.277 ha, kinh phí 10.460 triệu đồng.

- Định mức:

+ Đối với hộ nhận giao khoán bảo vệ rừng được NSTW hỗ trợ tiền công chăm sóc và bảo vệ rừng là 200.000 đồng/ha/năm.

+ Đối với hộ nhận đất trồng rừng được hưởng toàn bộ sản phẩm khi khai thác và được ngân sách Nhà nước hỗ trợ lần đầu giống cây lâm nghiệp theo quy trình trồng rừng sản xuất từ 2-5 triệu đồng/ha.

*(Chi tiết tại Biểu số 02, 03)*

### **3.3.2. Hỗ trợ đất ở**

- Tổng số hộ là 2.006 hộ, diện tích 62 ha, kinh phí 30.090 triệu đồng.

- Hỗ trợ đất ở gắn với hỗ trợ về nhà ở; chính quyền UBND huyện, xã tạo quỹ đất giao cho các hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo chưa có đất ở.

*(Chi tiết tại Biểu số 04).*

### **3.3.3. Hỗ trợ nước sinh hoạt**

## \* Nước sinh hoạt phân tán:

- Số hộ có nhu cầu hỗ trợ nước sinh hoạt phân tán: 2.380 hộ; kinh phí: NSTW hỗ trợ 3.094 triệu đồng.

- Định mức: NSTW hỗ trợ bình quân 1,3 triệu đồng/hộ, để xây dựng bể chứa, bồn chứa, đào giếng hoặc tự tạo nguồn nước sinh hoạt.

## \* Nước sinh hoạt tập trung:

- Đầu tư xây dựng những công trình nước sinh hoạt ở thôn theo Đề án thuộc Quyết định 1592/2009/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 đã được phê duyệt. Tổng mức đầu tư cho một công trình, chủ đầu tư căn cứ vào tình hình thực tế để phê duyệt dự án đầu tư; trong đó, ngân sách Trung ương hỗ trợ bình quân 1.300 triệu đồng/ công trình.

- Nhu cầu đầu tư 85 công trình, số hộ hưởng lợi 6.374 hộ, nhu cầu kinh phí 109.900 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Biểu số 05)*

## \* Duy tu bảo dưỡng:

Các công trình nước sinh hoạt tập trung đã được đầu tư xây dựng theo Quyết định 134/2004/QĐ-TTg ngày 20/7/2004; Quyết định 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 và Quyết định 755/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ: được bố trí từ nguồn ngân sách địa phương và lồng ghép các nguồn vốn hợp pháp khác để thực hiện.

- Nhu cầu công trình duy tu, bảo dưỡng nâng cấp: 55 công trình, số hộ hưởng lợi 7.081 hộ, nhu cầu kinh phí 8.250 triệu đồng.

*(Chi tiết tại Biểu số 04)*

**4. Kinh phí thực hiện Đề án**

Tổng nhu cầu kinh phí thực hiện Đề án: 242.886 triệu đồng. Trong đó:

- Kinh phí hỗ trợ thực hiện các nội dung là: 241.554 triệu đồng.

- Kinh phí quản lý: 1.332 triệu; cụ thể như sau:

\* **Ngân sách Trung ương**

- **Ngân sách hỗ trợ: 168.081 triệu đồng. Trong đó:**

+ Hỗ trợ đất sản xuất: 20.985 triệu đồng.

+ Hỗ trợ đào tạo nghề: 7.224 triệu đồng.

+ Xuất khẩu lao động, bảo vệ rừng và trồng rừng: 6.567 triệu đồng.

+ Hỗ trợ chuyển đổi ngành nghề: 7.170 triệu đồng.

+ Hỗ trợ nước sinh hoạt: 96.045 triệu đồng.

+ Hỗ trợ đất ở: 30.090 triệu đồng.

- **Vốn vay tín dụng: 45.127 triệu đồng. Trong đó:**

+ Đất sản xuất: 17.837 triệu đồng.

+ Chuyển đổi ngành nghề: 21.540 triệu đồng.

+ Xuất khẩu lao động: 5.750 triệu đồng.

\* **Ngân sách địa phương: 29.678 triệu đồng. Trong đó:**

- Hỗ trợ đất sản xuất: 3.147 triệu đồng.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt: 16.949 triệu đồng.

- Duy tu bảo dưỡng công trình nước sinh hoạt: 8.250 triệu đồng.

- Kinh phí quản lý: 1.332 triệu đồng.

(Chi tiết tại biểu tổng hợp chung)

## 5. Giải pháp thực hiện

5.1. Bổ sung chức năng, nhiệm vụ Ban Chỉ đạo giảm nghèo cấp tỉnh, huyện, xã để chỉ đạo triển khai thực hiện Đề án theo Quyết định 755/QĐ-TTg trên địa bàn tỉnh.

+ Ban Dân tộc tỉnh là cơ quan Thường trực, chủ trì phối hợp với các Sở, ngành liên quan tham mưu giúp UBND tỉnh tổ chức thực hiện Đề án trên địa bàn tỉnh;

+ Cấp huyện giao Phòng Dân tộc huyện (đối với huyện không có Phòng Dân tộc giao cho Phòng Lao động TBXH hoặc Phòng Tài chính) làm cơ quan thường trực, tham mưu giúp UBND huyện quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát và tổng hợp báo cáo thực hiện trên toàn địa bàn huyện.

+ Cấp xã giao cho một đồng chí lãnh đạo UBND xã trực tiếp phụ trách, quản lý chỉ đạo thực hiện, phối hợp với các ban, ngành đoàn thể xã tổ chức triển khai thực hiện trên địa bàn xã; bố trí cán bộ có năng lực, kinh nghiệm làm công tác theo dõi, tổng hợp báo cáo.

5.2. Tăng cường công tác tuyên truyền, phổ biến sâu rộng nội dung các chính sách, tiêu chuẩn, đối tượng được thụ hưởng chính sách theo QĐ 755/QĐ-TTg, tích cực huy động sự đóng góp của các tổ chức, cá nhân; huy động nguồn lực cộng đồng, dòng tộc để triển khai thực hiện chính sách đạt hiệu quả.

5.3. Tăng cường phát huy vai trò của cơ quan thường trực và các thành viên Ban chỉ đạo trong việc kiểm tra, đôn đốc các địa phương đẩy nhanh tiến độ thực hiện khẩn trương, quyết liệt, đồng bộ, sâu sát và hiệu quả; kịp thời tham mưu UBND tỉnh chỉ đạo giải quyết những tồn tại, vướng mắc trong quá trình thực hiện ở cơ sở; định kỳ tổ chức đánh giá kết quả triển khai, thực hiện Đề án.

- Về hỗ trợ đất sản xuất:

+ Tiến hành rà soát lại những phần diện tích đang giao cho các Công ty lâm nghiệp, lâm trường quản lý có khả năng sản xuất nông nghiệp nhưng sử dụng không hiệu quả, không đưa vào quy hoạch sử dụng đất chi tiết của đơn vị để tiếp tục thu hồi và giao đất cho các hộ nhằm đảm bảo đủ đất sản xuất cho 100% số hộ đồng bào dân tộc thiểu số.

+ Đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng, khoán bảo vệ rừng và phát triển rừng cho các hộ dân, hỗ trợ phát triển chăn nuôi, hỗ trợ đào tạo và chuyển đổi ngành nghề, hỗ trợ xuất khẩu lao động cho đồng bào DTTS nghèo và người nghèo tại các xã, thôn bản đặc biệt khó khăn.

+ Thực hiện hỗ trợ đất sản xuất gắn với công tác quy hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho người dân để sản xuất ổn định lâu dài.

- Hỗ trợ nước sinh hoạt:

+ Nước sinh hoạt phân tán: Xác định những nội dung hỗ trợ phù hợp với nhu cầu của từng hộ dân và điều kiện thực tế của địa phương như (bồn chứa, bể chứa, giếng nước) hỗ trợ kinh phí nhân dân mua vật dụng đựng nước, ngoài ra huy động sự đóng góp thêm của chủ hộ nhằm tạo sự đồng thuận và trách nhiệm cao trong nhân dân.

+ Công trình nước sinh hoạt tập trung: Chỉ đầu tư các công trình đã được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tại Quyết định 1592/QĐ-TTg ngày 12/10/2009 của

Thủ tướng Chính phủ, UBND các huyện và các xã rà soát lại các công trình, kịp thời đề xuất điều chỉnh, bổ sung để thực hiện; quá trình thực hiện phải phát huy vai trò giám sát và đóng góp ngày công của cộng đồng, đoàn thể; các công trình hoàn thành phải thực hiện đầy đủ thủ tục bàn giao cho địa phương, đảm bảo các công trình hoàn thành đưa vào sử dụng phát huy được hiệu quả, phục vụ được lợi ích thiết thực cho các hộ dân.

Thành lập tổ tự quản ở các thôn, làng, bản để quản lý, bảo vệ, sử dụng công trình như: nạo vét đập đầu mối, sửa chữa những hư hỏng nhỏ, khai thông đường ống... nâng cao ý thức của người dân trong việc quản lý sử dụng công trình.

## **6. Tổ chức thực hiện**

### **6.1. Ban Dân tộc tỉnh**

Giao cho Ban Dân tộc Chủ trì, phối hợp với Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Tài chính và các sở, ngành, đơn vị có liên quan hướng dẫn, theo dõi, kiểm tra, đôn đốc, tổng hợp báo cáo tình hình thực hiện Đề án này theo đúng các nội dung quy định tại Quyết định 755/2013/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, đảm bảo thực hiện Đề án đúng đối tượng.

### **6.2. Sở Kế hoạch và Đầu tư**

Xây dựng kế hoạch thu hút, lồng ghép các nguồn vốn cho chương trình, phối hợp với Ban Dân tộc và các đơn vị liên quan phân bổ nguồn vốn thực hiện chính sách hàng năm đảm bảo thực hiện chương trình có hiệu quả.

### **6.3. Sở Tài chính**

Tham mưu bố trí nguồn ngân sách tỉnh hàng năm cho chương trình, phối hợp với các đơn vị liên quan thực hiện kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện chính sách ở các địa phương; hướng dẫn quản lý sử dụng, thanh quyết toán nguồn kinh phí hàng năm theo quy định.

### **6.4. Sở Lao động, Thương binh và Xã hội**

Chủ trì, phối hợp với Ban Dân tộc tổ chức thực hiện chương trình đào tạo nghề cho các đối tượng thụ hưởng chính sách phù hợp với điều kiện thực tế của địa phương.

Tham mưu chỉ đạo, tổ chức thực hiện chính sách xuất khẩu lao động đảm bảo hiệu quả.

### **6.5. Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn**

Phối hợp tham mưu quy hoạch đầu tư xây dựng các công trình nước sạch tập trung; tham mưu nội dung đào tạo nghề nông nghiệp, nông thôn; hướng dẫn thực hiện trồng rừng, giao khoán bảo vệ chăm sóc rừng theo quy định.

### **6.6. Sở Tài nguyên và Môi trường**

Tham mưu giúp UBND tỉnh trong việc xác định quỹ đất thực hiện chính sách, nhất là diện tích đất của các công ty lâm nghiệp và các đơn vị khác đang quản lý nhưng không sử dụng hoặc sử dụng kém hiệu quả, thu hồi giao cho các đối tượng thụ hưởng chính sách.

### **6.7. Chi nhánh Ngân hàng Chính sách xã hội tỉnh**

Căn cứ Đề án được duyệt xây dựng kế hoạch kinh phí cho vay, hướng dẫn quy trình, thủ tục và thực hiện cho vay vốn đối với các hộ nghèo được thụ hưởng.



**6.8. Ủy ban nhân dân các huyện có đối tượng thụ hưởng chính sách.**

- Công bố công khai các chính sách, tiêu chuẩn, đối tượng được thụ hưởng chính sách theo Quyết định 755/QĐ-TTg; rà soát quỹ đất theo quy định để có quỹ đất giao cho các hộ đồng bào có nhu cầu hỗ trợ trực tiếp đất sản xuất và triển khai các nội dung hỗ trợ về nước sinh hoạt. Phối hợp với các ngành, tổ chức đoàn thể, cơ quan, đơn vị trên địa bàn tổ chức thực hiện chính sách một cách toàn diện và hiệu quả.

**6.9. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc tỉnh, các đoàn thể xã hội, các ngành liên quan.**

Tham gia giám sát, tuyên truyền, vận động và phối hợp kiểm tra, giám sát thực hiện chính sách trên địa bàn tỉnh.

Trên đây là Đề án thực hiện Quyết định số 755/2013/QĐ-TTg ngày 20/5/2013 của Thủ tướng Chính phủ đến năm 2015 trên địa bàn tỉnh Phú Thọ. Rất mong nhận được sự quan tâm chỉ đạo, giúp đỡ của Chính phủ, các Bộ, ngành Trung ương./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Hà Kế San**

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ

Biểu số 01

NHU CẦU HỖ TRỢ TRỰC TIẾP ĐẤT SẢN XUẤT

DVT: Tr.đồng

STT	Huyện, Thị xã	Tổng số hộ	Diện tích (ha)	Tổng nhu cầu nguồn vốn			
				Tổng số	Ngân sách TW	Vốn vay từ NHCSXH	Ngân sách địa phương
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>1,399</b>	<b>1,090</b>	<b>41,970</b>	<b>20,985</b>	<b>17,837</b>	<b>3,148</b>
<b>I</b>	<b>Thanh Sơn</b>	<b>314</b>	<b>177</b>	<b>9,420</b>	<b>4,710</b>	<b>4,004</b>	<b>707</b>
1	Địch Quả	9	0.2	270	135	115	20
2	Thạch Khoán	22	4.67	660	330	281	50
3	Võ Miếu	50	30	1,500	750	638	113
4	Văn Miếu	29	5.15	870	435	370	65
5	Khả Cửu	15	18	450	225	191	34
6	Thượng Cửu	40	24.72	1,200	600	510	90
7	Tất Thắng	25	12.82	750	375	319	56
8	Cự Đồng	20	15.12	600	300	255	45
9	Tân Minh	43	38.44	1,290	645	548	97
10	Tân Lập	22	9.86	660	330	281	50
11	Yên Lương	24	11	720	360	306	54
12	Tinh Nhuệ	15	6.94	450	225	191	34
<b>II</b>	<b>Tam Nông</b>	<b>56</b>	<b>42.88</b>	<b>1680</b>	<b>840</b>	<b>714</b>	<b>126</b>
1	Xuân Quang	23	32.68	690	345	293	52
2	Hương Nha	33	10.2	990	495	421	74
<b>III</b>	<b>Thanh Ba</b>	<b>24</b>	<b>1.936</b>	<b>720</b>	<b>360</b>	<b>306</b>	<b>54</b>

STT	Huyện, Thị xã	Tổng số hộ	Diện tích (ha)	Tổng nhu cầu nguồn vốn			
				Tổng số	Ngân sách TW	Vốn vay từ NHCSXH	Ngân sách địa phương
1	Khải xuân	12	1.48	360	180	153	27
2	Ninh Dân	4	0.136	120	60	51	9
3	Năng Yên	8	0.32	240	120	102	18
<b>IV</b>	<b>Tân Sơn</b>	<b>330</b>	<b>283.6</b>	<b>9,900</b>	<b>4950</b>	<b>4207.5</b>	<b>742.5</b>
1	Mình Đài	29	3	870	435	370	65
2	Xuân Đài	52	51.6	1,560	780	663	117
3	Vinh Tiên	17	8.5	510	255	217	38
4	Tam thanh	78	52.7	2,340	1,170	995	176
5	Long Cốc	10	2.9	300	150	128	23
6	Kim Thượng	24	3.5	720	360	306	54
7	Đông Sơn	30	69	900	450	383	68
8	Mỹ Thuận	26	31.5	780	390	332	59
9	Thạch kiệt	5	10	150	75	64	11
10	Thu Cúc	43	42.9	1,290	645	548	97
11	Tân Phú	16	8	480	240	204	36
<b>V</b>	<b>Yên Lập</b>	<b>543</b>	<b>565</b>	<b>16290</b>	<b>8145</b>	<b>6923.25</b>	<b>1221.75</b>
1	Mỹ Lung	19	24	570	285	242	43
2	Mỹ Lương	43	36	1,290	645	548	97
3	Lương Sơn	34	36	1,020	510	434	77
4	Xuân An	25	39	750	375	319	56
5	Trung Sơn	61	96	1,830	915	778	137
6	Xuân Viên	30	20	900	450	383	68

STT	Huyện, Thị xã	Tổng số hộ	Diện tích (ha)	Tổng nhu cầu nguồn vốn			
				Tổng số	Ngân sách TW	Vốn vay từ NHCSXH	Ngân sách địa phương
7	Xuân Thủy	23	25	690	345	293	52
8	Hưng Long	24	24	720	360	306	54
9	Nga Hoàng	28	30	840	420	357	63
10	Thượng Long	41	21	1,230	615	523	92
11	Thị Trấn	21	24	630	315	268	47
12	Đồng Thịnh	28	24	840	420	357	63
13	Phúc Khánh	33	35	990	495	421	74
14	Ngọc Lập	33	34	990	495	421	74
15	Ngọc Đồng	32	31	960	480	408	72
16	Minh Hòa	31	27	930	465	395	70
17	Đồng Lạc	37	39	1,110	555	472	83
<b>VI</b>	<b>Đoan Hùng</b>	<b>132</b>	<b>19.382</b>	<b>3,960</b>	<b>1980</b>	<b>1683</b>	<b>297</b>
1	Minh Lương	17	1.738	510	255	217	38
2	Hữu Đô	12	2	360	180	153	27
3	Phúc Lai	15	1.766	450	225	191	34
4	Vân Đồn	17	3.882	510	255	217	38
5	Phú Thù	5	0.432	150	75	64	11
6	Minh Phú	3	0.108	90	45	38	7
7	Vụ Quang	13	1.2	390	195	166	29
8	Đại Nghĩa	17	5.501	510	255	217	38
9	Hùng Quan	33	2.755	990	495	421	74

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ

Biểu 1.1

PHỤ BIỂU CHI TIẾT NHU CẦU ĐẤT Ở, ĐẤT SX THEO ĐỀ ÁN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 755/QĐ-TTg  
NGÀY 20/5/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

DVT: Tr.đồng

STT	Huyện	Tổng số hộ	Tổng diện tích	Tổng kinh phí	Đất nông nghiệp			Đất nuôi trồng thủy sản			Đất rừng sản xuất			Đất khác		
					Số hộ	D.tích (ha)	K. phí (Tr.đ)	Số hộ	D.tích (ha)	K. phí (Tr.đ)	Số hộ	D.tích (ha)	K. phí (Tr.đ)	Số hộ	D.tích (ha)	K. phí (Tr.đ)
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>1,399</b>	<b>1089.7</b>	<b>41,970</b>	<b>696</b>	<b>313.33</b>	<b>20,880</b>	<b>201</b>	<b>122.7</b>	<b>6,030</b>	<b>489</b>	<b>520.7</b>	<b>14,670</b>	<b>13</b>	<b>133</b>	<b>390</b>
<b>I</b>	<b>Thanh Sơn</b>	<b>314</b>	<b>177</b>	<b>9,420</b>	<b>222</b>	<b>81.23</b>	<b>6,660</b>	<b>9</b>	<b>0.69</b>	<b>270</b>	<b>83</b>	<b>95</b>	<b>2,490</b>			
1	Địch Quả	9	0.2	270	9	0.2	270									
2	Thạch Khoán	22	4.67	660	22	4.67	660									
3	Võ Miếu	50	30	1,500	25	5	750				25	25	750			
4	Văn Miếu	29	5.15	870	20	4.46	600	9	0.69	270						
5	Khả Cừ	15	18	450							15	18	450			
6	Thượng Cừ	40	24.72	1,200	22	2.72	660				18	22	540			
7	Tất Thắng	25	12.82	750	25	12.82	750									
8	Cự Đồng	20	15.12	600	20	15.12	600									
9	Tân Minh	43	38.44	1,290	18	8.44	540				25	30	750			
10	Tân Lập	22	9.86	660	22	9.86	660									
11	Yên Lương	24	11	720	24	11	720									
12	Tĩnh Nhuệ	15	6.94	450	15	6.94	450									
<b>II</b>	<b>Tam Nông</b>	<b>56</b>	<b>42.88</b>	<b>1,680</b>	<b>41</b>	<b>37.88</b>	<b>1230</b>	<b>15</b>	<b>5</b>	<b>450</b>						
1	Xuân Quang	23	32.68	690	23	32.68	690									

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>		<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>	<i>15</i>	<i>16</i>
2	Hương Nha	33	10.2	990	18	5.2	540	15	5	450						
<b>III</b>	<b>Thanh Ba</b>	<b>24</b>	<b>1.936</b>	<b>720</b>	<b>24</b>	<b>1.936</b>	<b>720</b>									
1	Khải xuân	12	1.48	360	12	1.48	360									
2	Ninh Dân	4	0.136	120	4	0.136	120									
3	Năng Yên	8	0.32	240	8	0.32	240									
<b>IV</b>	<b>Tân Sơn</b>	<b>330</b>	<b>283.6</b>	<b>9,900</b>	<b>78</b>	<b>15.9</b>	<b>2340</b>				<b>252</b>	<b>267.7</b>	<b>7560</b>			
1	Minh Đài	29	3	870							29	3	870			
2	Xuân Đài	52	51.6	1,560	25	3.6	750				27	48	810			
3	Vinh Tiên	17	8.5	510							17	8.5	510			
4	Tam thanh	78	52.7	2,340							78	52.7	2,340			
5	Long Cốc	10	2.9	300	1	0.3	30				9	2.6	270			
6	Kim Thượng	24	3.5	720	24	3.5	720						0			
7	Đồng Sơn	30	69	900							30	69	900			
8	Mỹ Thuận	26	31.5	780							26	31.5	780			
9	Thạch kiệt	5	10	150							5	10	150			
10	Thu Cúc	43	42.9	1,290	28	8.5	840				15	34.4	450			
11	Tân Phú	16	8	480							16	8	480			
<b>V</b>	<b>Yên Lập</b>	<b>543</b>	<b>565</b>	<b>16,290</b>	<b>199</b>	<b>157</b>	<b>5970</b>	<b>177</b>	<b>117</b>	<b>5310</b>	<b>154</b>	<b>158</b>	<b>4620</b>	<b>13</b>	<b>133</b>	<b>390</b>
1	Mỹ Lung	19	24	570	15	20	450	4	4	120						
2	Mỹ Lương	43	36	1,290	17	7	510	15	7	450	10	7	300	1	15	30
3	Lương Sơn	34	36	1,020	10	9	300	12	8	360	11	8	330	1	11	30
4	Xuân An	25	39	750	4	6	120	15	4	450	5	4	150	1	25	30
5	Trung Sơn	61	96	1,830	35	24	1050	10	4	300	15	44	450	1	24	30



NHU CẦU HỌC NGHỀ, CHUYÊN ĐỔI NGHỀ THEO ĐỀ ÁN THỰC HIỆN QUYẾT  
ĐỊNH SỐ 755/QĐ-TTg NGÀY 20/5/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

STT	Huyện, Thị xã	Tổng nhu cầu vốn (Triệu đ)			Lao động có nhu cầu đào tạo nghề		Số hộ có nhu cầu chuyển đổi nghề			Ghi chú
		Tổng số	Ngân sách Trung ương	Ngân sách địa phương	Số lao động	Kinh phí	Số hộ	Vốn NSTW đầu tư, hỗ trợ	Vốn vay từ NHCSXH	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Toàn tỉnh	35,904	30,518	5,386	1,806	7,224	1,434	7,170	21,510	
<b>I</b>	<b>Thanh Sơn</b>	<b>8,244</b>	<b>7,007</b>	<b>1,237</b>	<b>316</b>	<b>1,264</b>	<b>349</b>	<b>1,745</b>	<b>5,235</b>	
1	Sơn Hùng	580	493	87			29	145	435	
2	Địch Quả	360	306	54	45	180	9	45	135	
3	Giáp Lai	40	34	6			2	10	30	
4	Thạch Khoán	264	224.4	39.6	11	44	11	55	165	
5	Võ Miếu	740	629	111	50	200	27	135	405	
6	Văn Miếu	320	272	48			16	80	240	
7	Khả Cửu	4	3.4	0.6	1	4		0	0	
8	Đông Cửu	480	408	72			24	120	360	
9	Thượng Cửu	932	792.2	139.8	58	232	35	175	525	



<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
10	Cự Thắng	756	642.6	113.4	49	196	28	140	420	
11	Tất Thắng	480	408	72			24	120	360	
12	Cự Đồng	544	462.4	81.6	26	104	22	110	330	
13	Thắng Sơn	860	731	129			43	215	645	
14	Hương Cấn	140	119	21	10	40	5	25	75	
15	Tân Minh	512	435.2	76.8	28	112	20	100	300	
16	Tân Lập	592	503.2	88.8	38	152	22	110	330	
17	Yên Lương	480	408	72			24	120	360	
18	Yên Lãng	60	51	9			3	15	45	
19	Lương Nha	100	85	15			5	25	75	
<b>II</b>	<b>Tam Nông</b>	<b>1,112</b>	<b>945</b>	<b>167</b>	<b>63</b>	<b>252</b>	<b>43</b>	<b>215</b>	<b>645</b>	
1	Hương Nha	600	510	90	25	100	25	125	375	
2	Xuân Quang	512	435.2	76.8	38	152	18	90	270	
<b>III</b>	<b>Thanh Ba</b>	<b>20</b>	<b>17</b>	<b>3</b>			<b>1</b>	<b>5</b>	<b>15</b>	
	Đồng xuân	20	17	3			1	5	15	
<b>VI</b>	<b>Tân sơn</b>	<b>11,028</b>	<b>9,374</b>	<b>1,654</b>	<b>642</b>	<b>2,568</b>	<b>423</b>	<b>2,115</b>	<b>6,345</b>	
1	Minh Đài	860	731	129	35	140	36	180	540	
2	Xuân Đài	792	673.2	118.8	38	152	32	160	480	
3	Văn Luông	976	829.6	146.4	54	216	38	190	570	
4	Tân Sơn	1,016	863.6	152.4	44	176	42	210	630	
5	Vinh Tiên	400	340	60	35	140	13	65	195	

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
6	Tam Thanh	640	544	96	20	80	28	140	420	
7	Kiệt Sơn	180	153	27	45	180		0	0	
8	Xuân Sơn	168	142.8	25.2	42	168		0	0	
9	Lai Đồng	528	448.8	79.2	32	128	20	100	300	
10	Long Cốc	560	476	84	35	140	21	105	315	
11	Kim Thượng	596	506.6	89.4	39	156	22	110	330	
12	Đồng Sơn	700	595	105	5	20	34	170	510	
13	Mỹ Thuận	724	615.4	108.6	46	184	27	135	405	
14	Thạch Kiệt	648	550.8	97.2	47	188	23	115	345	
15	Thu Cúc	932	792.2	139.8	53	212	36	180	540	
16	Tân Phú	512	435.2	76.8	38	152	18	90	270	
17	Thu Ngạc	796	676.6	119.4	34	136	33	165	495	
<i>V</i>	<b><i>Yên Lập</i></b>	<b><i>11,328</i></b>	<b><i>9,629</i></b>	<b><i>1,699</i></b>	<b><i>727</i></b>	<b><i>2,908</i></b>	<b><i>421</i></b>	<b><i>2,105</i></b>	<b><i>6,315</i></b>	
1	Mỹ Lung	960	816	144	60	240	36	180	540	
2	Mỹ Lương	848	720.8	127.2	52	208	32	160	480	
3	Lương Sơn	1,064	904.4	159.6	56	224	42	210	630	
4	Xuân An	560	476	84	40	160	20	100	300	
5	Trung Sơn	728	618.8	109.2	37	148	29	145	435	
6	Xuân Viên	492	418.2	73.8	33	132	18	90	270	
7	Xuân Thủy	548	465.8	82.2	37	148	20	100	300	
8	Hung Long	588	499.8	88.2	42	168	21	105	315	

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
9	Nga Hoàng	400	340	60	35	140	13	65	195	
10	Thượng Long	472	401.2	70.8	43	172	15	75	225	
11	Thị Trấn	420	357	63	45	180	12	60	180	
12	Đồng Thịnh	728	618.8	109.2	47	188	27	135	405	
13	Phúc Khánh	712	605.2	106.8	48	192	26	130	390	
14	Ngọc Lập	980	833	147	45	180	40	200	600	
15	Ngọc Đồng	472	401.2	70.8	33	132	17	85	255	
16	Minh Hòa	480	408	72	30	120	18	90	270	
17	Đồng Lạc	876	744.6	131.4	44	176	35	175	525	
<b>VI</b>	<b>Đoan Hùng</b>	<b>1,180</b>	<b>1,003</b>	<b>177</b>			<b>59</b>	<b>295</b>	<b>885</b>	
1	Phúc Lai	700	595	105			35	175	525	
2	Hùng Quan	480	408	72			24	120	360	
<b>VII</b>	<b>Cẩm Khê</b>	<b>1,784</b>	<b>1,516</b>	<b>268</b>	<b>16</b>	<b>64</b>	<b>86</b>	<b>430</b>	<b>1,290</b>	
1	Sơn Nga	1,140	969	171			57	285	855	
2	Đồng Lương	100	85	15			5	25	75	
3	Văn Khúc	24	20.4	3.6	6	24		0	0	
4	Thụy Liễu	520	442	78	10	40	24	120	360	
<b>VIII</b>	<b>Thanh Thủy</b>	<b>420</b>	<b>357</b>	<b>63</b>			<b>21</b>	<b>105</b>	<b>315</b>	
1	Phượng Mao	420	357	63			21	105	315	
<b>IX</b>	<b>Hạ Hòa</b>	<b>788</b>	<b>670</b>	<b>118</b>	<b>42</b>	<b>168</b>	<b>31</b>	<b>155</b>	<b>465</b>	
1	Phụ Khánh	132	112.2	19.8	8	32	5	25	75	

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
2	Xuân Áng	208	176.8	31.2	12	48	8	40	120	
3	Vô Tranh	204	173.4	30.6	11	44	8	40	120	
4	Lệnh Khanh	132	112.2	19.8	3	12	6	30	90	
5	Yên Luật	112	95.2	16.8	8	32	4	20	60	

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ

Biểu số 03

NHU CẦU HỖ TRỢ XKLD, KHOANH NUÔI BVR THEO ĐỀ ÁN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH  
SỐ 755/QĐ-TTg NGÀY 20/5/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

DVT: Tr.đồng

STT	Huyện/xã	Tổng số hộ	Tổng nhu cầu vốn thực hiện chính sách		Lao động đi xuất khẩu			Khoanh nuôi bảo vệ rừng				Trồng rừng		
			Vốn hỗ trợ	Vốn vay	Lao động	Vốn hỗ trợ	Vốn vay	Số hộ	Diện tích (ha)	Hỗ trợ gạo	Kinh phí	Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>970</b>	<b>19,718</b>	<b>17,025</b>	<b>816</b>	<b>3,264</b>	<b>17,025</b>	<b>357</b>	<b>2,186</b>	<b>0</b>	<b>5,994</b>	<b>613</b>	<b>1,277</b>	<b>10,460</b>
<b>I</b>	<b>Thanh Sơn</b>	<b>488</b>	<b>6,567</b>	<b>5,750</b>	<b>365</b>	<b>1,460</b>	<b>5,750</b>	<b>149</b>	<b>1,132</b>		<b>227</b>	<b>339</b>	<b>773</b>	<b>4,880</b>
1	Địch Quả	10	187	275	11	44	275					10	22	143
2	Thạch Khoán		8	50	2	8	50							
3	Võ Miếu	154	2,815	375	150	600	375	9	200		40	145	218	2,175
4	Văn Miếu	2	54					2	269		54			
5	Đông Cứu		12	75	3	12	75							
6	Thượng Cứu	322	3,191	3,100	124	496	3,100	138	663		133	184	533	2,562
7	Cự Đồng		68	425	17	68	425							
8	Tân Minh		4	25	1	4	25							
9	Yên Lương		32	200	8	32	200							
10	Lương Nha		164	1,025	41	164	1,025							
11	Tĩnh Nhuệ		32	200	8	32	200							
<b>II</b>	<b>Tam Nông</b>	<b>172</b>	<b>2,840</b>	<b>1,625</b>	<b>65</b>	<b>260</b>	<b>1,625</b>	<b>62</b>	<b>6</b>		<b>930</b>	<b>110</b>	<b>38</b>	<b>1,650</b>
1	Xuân Quang	172	2,700	750	30	120	750	62	6		930	110	38	1,650
2	Hương Nha		140	875	35	140	875							
<b>III</b>	<b>Thanh Ba</b>		<b>4</b>	<b>25</b>	<b>1</b>	<b>4</b>	<b>25</b>							
1	Đồng xuân		4	25	1	4	25							
<b>IV</b>	<b>Tân Sơn</b>	<b>255</b>	<b>8,864</b>	<b>4,725</b>	<b>189</b>	<b>756</b>	<b>4,725</b>	<b>146</b>	<b>1,048</b>		<b>4,838</b>	<b>109</b>	<b>192</b>	<b>3,270</b>
1	Minh Đài	9	258		0			8	46		228	1	2	30
2	Xuân Đài	18	504	25	1	4	25	2	4		20	16	24	480
3	Văn Luông	72	3,100					72	620		3,100			
4	Long Cốc	2	335					2	67		335			

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>		<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>	<i>12</i>	<i>13</i>	<i>14</i>
5	Kim Thượng	56	810	1,500	60	240	1,500	56	114		570			
6	Mỹ Thuận	87	2,930	2,000	80	320	2,000					87	156	2,610
7	Thạch Kiệt	11	919	1,150	46	184	1,150	6	197		585	5	10	150
8	Thu Cúc		8	50	2	8	50							
<b>V</b>	<b>Yên Lập</b>		<b>456</b>	<b>2,850</b>	<b>114</b>	<b>456</b>	<b>2,850</b>							
1	Mỹ Lung		80	500	20	80	500							
2	Mỹ Lương		40	250	10	40	250							
3	Lương Sơn		12	75	3	12	75							
4	Xuân An		24	150	6	24	150							
5	Trung Sơn		28	175	7	28	175							
6	Xuân Viên		32	200	8	32	200							
7	Xuân Thủy		40	250	10	40	250							
8	Hưng Long		16	100	4	16	100							
9	Nga Hoàng		24	150	6	24	150							
10	Thượng Long		32	200	8	32	200							
11	Thị Trân		16	100	4	16	100							
12	Đồng Thịnh		28	175	7	28	175							
13	Phúc Khánh		24	150	6	24	150							
14	Ngọc Lập		20	125	5	20	125							
15	Ngọc Đồng		16	100	4	16	100							
16	Minh Hòa		12	75	3	12	75							
17	Đồng Lạc		12	75	3	12	75							
<b>VI</b>	<b>Cẩm Khê</b>		<b>52</b>	<b>325</b>	<b>13</b>	<b>52</b>	<b>325</b>							
1	Điều Lương		40	250	10	40	250							
2	Văn Khúc		12	75	3	12	75							
<b>VI</b>	<b>Hạ Hòa</b>	<b>55</b>	<b>936</b>	<b>1,725</b>	<b>69</b>	<b>276</b>	<b>1,725</b>					<b>55</b>	<b>275</b>	<b>660</b>
1	Phụ Khánh	5	120	375	15	60	375					5	25	60
2	Xuân Áng	8	144	300	12	48	300					8	40	96
3	Vô Tranh	12	204	375	15	60	375					12	60	144
4	Lệnh Khanh	18	264	300	12	48	300					18	90	216
5	Yên Luật	12	204	375	15	60	375					12	60	144

ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH PHÚ THỌ

Biểu số 04

NHU CẦU HỖ TRỢ NƯỚC SINH HOẠT THEO ĐỀ ÁN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH  
SỐ 755/QĐ-TTg NGÀY 20/5/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

ĐVT: Tr.đồng

STT	Huyện, Thị xã	Tổng số hộ hưởng lợi	Tổng nhu cầu kinh phí			Nước sinh hoạt phân tán		Nước sinh hoạt tập trung		
			Tổng số	NS Trung ương	NS địa phương	Số hộ	Kinh phí	Số công trình	Số hộ hưởng lợi	Kinh phí
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11
	Toàn tỉnh	8,754	112,994	96,045	16,949	2,380	3,094	85	6,374	109,900
<b>I</b>	<b>Thanh Sơn</b>	<b>4,049</b>	<b>61,367</b>	<b>52,162</b>	<b>9,205</b>	<b>667</b>	<b>867</b>	<b>47</b>	<b>3,382</b>	<b>60,500</b>
1	Sơn Hùng	86	1337.7	1,137	201	29	37.7	1	57	1,300
2	Địch Quả	107	5240.3	4,454	786	31	40.3	4	76	5,200
3	Giáp Lai	32	41.6	35	6	32	41.6			
4	Thạch Khoán	279	2337.7	1,987	351	29	37.7	2	250	2,300
5	Võ Miếu	25	32.5	28	5	25	32.5			
6	Văn Miếu	295	5244.2	4,458	787	34	44.2	4	261	5,200
7	Khả Cửu	79	2632.5	2,238	395	25	32.5	2	54	2,600
8	Đông Cửu	36	46.8	40	7	36	46.8			
9	Thượng Cửu	180	3945.5	3,354	592	35	45.5	3	145	3,900
10	Cự Thắng	315	3935.1	3,345	590	27	35.1	3	288	3,900
11	Tất Thắng	34	44.2	38	7	34	44.2			
12	Cự Đồng	936	6532.5	5,553	980	25	32.5	5	911	6,500
13	Thắng Sơn	481	3928.6	3,339	589	22	28.6	3	459	3,900

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
14	Hương Cần	44	57.2	49	9	44	57.2			
15	Tân Minh	160	6536.4	5,556	980	28	36.4	5	132	6,500
16	Tân Lập	360	5245.5	4,459	787	35	45.5	4	325	5,200
17	Yên Lương	90	7561.1	6,427	1,134	47	61.1	6	43	7,500
18	Yên Lãng	37	48.1	41	7	37	48.1			
19	Yên Sơn	96	1359.8	1,156	204	46	59.8	1	50	1,300.00
20	Lương Nha	119	2626	2,232	394	20	26	2	99	2,600
21	Tĩnh Nhuệ	258	2633.8	2,239	395	26	33.8	2	232	2,600
<b>II</b>	<b>Tam Nông</b>	<b>70</b>	<b>91</b>	<b>77</b>	<b>14</b>	<b>70</b>	<b>91</b>			
1	Xuân Quang	25	32.5	28	5	25	32.5			
2	Văn Lương	27	35.1	30	5	27	35.1			
3	Lương Nha	18	23.4	20	4	18	23.4			
<b>III</b>	<b>Thanh Ba</b>	<b>603</b>	<b>5333.9</b>	<b>4,534</b>	<b>800</b>	<b>103</b>	<b>133.9</b>	<b>4</b>	<b>500</b>	<b>5200</b>
1	Năng yên	19	24.7	21	4	19	24.7			
2	Đồng xuân	8	10.4	9	2	8	10.4			
3	Khải Xuân	33	42.9	36	6	33	42.9			
4	Hoàng cương	23	29.9	25	4	23	29.9			
5	Ninh Dân	125	1326	1,127	199	20	26	1	105	1,300
6	Hanh Cù	139	2600	2,210	390			2	139	2,600
7	Võ Lao	256	1300	1,105	195			1	256	1,300
<b>VI</b>	<b>Tân Sơn</b>	<b>1231</b>	<b>22865.7</b>	<b>19,436</b>	<b>3,430</b>	<b>589</b>	<b>765.7</b>	<b>17</b>	<b>642</b>	<b>22100</b>
1	Minh Đài	35	45.5	39	7	35	45.5			
2	Xuân Đài	229	2649.4	2,252	397	38	49.4	2	191	2600
3	Văn Luông	33	42.9	36	6	33	42.9			
4	Tân Sơn	110	2653.3	2,255	398	41	53.3	2	69	2600



<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
5	Vinh Tiên	116	2637.7	2,242	396	29	37.7	2	87	2600
6	Tam Thanh	83	1341.6	1,140	201	32	41.6	1	51	1300
7	Kiệt Sơn	36	46.8	40	7	36	46.8			
8	Xuân Sơn	24	31.2	27	5	24	31.2			
9	Lai Đồng	33	42.9	36	6	33	42.9			
10	Long Cốc	29	37.7	32	6	29	37.7			
11	Kim Thượng	99	2644.2	2,248	397	34	44.2	2	65	2,600
12	Đồng Sơn	37	48.1	41	7	37	48.1			
13	Mỹ Thuận	208	9146.8	7,775	1,372	36	46.8	7	172	9,100
14	Thạch Kiệt	42	54.6	46	8	42	54.6			
15	Thu Cúc	45	58.5	50	9	45	58.5			
16	Tân Phú	35	1336.4	1,136	200	28	36.4	1	7	1,300
17	Thu Ngạc	37	48.1	41	7	37	48.1			
<b>V</b>	<b>Yên Lập</b>	<b>2208</b>	<b>21453.9</b>	<b>18,236</b>	<b>3,218</b>	<b>503</b>	<b>653.9</b>	<b>16</b>	<b>1705</b>	<b>20800</b>
1	Mỹ Lung	310	3945.5	3,354	592	35	45.5	3	275	3,900
2	Mỹ Lương	522	5248.1	4,461	787	37	48.1	4	485	5,200
3	Lương Sơn	44	57.2	49	9	44	57.2			
4	Xuân An	203	2629.9	2,235	394	23	29.9	2	180	2,600
6	Xuân Viên	25	32.5	28	5	25	32.5			
7	Xuân Thủy	223	2636.4	2,241	395	28	36.4	2	195	2,600
8	Hưng Long	22	28.6	24	4	22	28.6			
9	Nga Hoàng	16	20.8	18	3	16	20.8			
5	Trung Sơn	117	1358.5	1,155	204	45	58.5	1	72	1,300
10	Thượng Long	268	2641.6	2,245	396	32	41.6	2	236	2,600
11	Thị Trấn	22	28.6	24	4	22	28.6			

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
12	Đồng Thịnh	30	39	33	6	30	39			
13	Phúc Khánh	35	45.5	39	7	35	45.5			
14	Ngọc Lập	190	1349.4	1,147	202	38	49.4	1	152	1,300
15	Ngọc Đồng	25	32.5	28	5	25	32.5			
16	Minh Hòa	132	1328.6	1,129	199	22	28.6	1	110	1,300
17	Đồng Lạc	24	31.2	27	5	24	31.2			
<b>VI</b>	<b>Đoan Hùng</b>	<b>393</b>	<b>1622.4</b>	<b>1,379</b>	<b>243</b>	<b>248</b>	<b>322.4</b>	<b>1</b>	<b>145</b>	<b>1300</b>
1	Minh Lương	33	42.9	36	6	33	42.9			
2	Hữu Đô	19	24.7	21	4	19	24.7			
3	Phúc Lai	26	33.8	29	5	26	33.8			
4	Minh Phú	153	1310.4	1,114	197	8	10.4	1	145	1,300
5	Vân Đồn	20	26	22	4	20	26			
6	Phong Phú	3	3.9	3	1	3	3.9			
7	Vụ Quang	25	32.5	28	5	25	32.5			
8	Đại Nghĩa	29	37.7	32	6	29	37.7			
9	Đông Khê	12	15.6	13	2	12	15.6			
10	Yên Kiện	21	27.3	23	4	21	27.3			
11	Tây Cốc	25	32.5	28	5	25	32.5			
12	Hùng Quan	27	35.1	30	5	27	35.1			
<b>VII</b>	<b>Cẩm Khê</b>	<b>65</b>	<b>84.5</b>	<b>72</b>	<b>13</b>	<b>65</b>	<b>84.5</b>			
1	Tiên Lương	41	53.3	45	8	41	53.3			
2	Ngô Xá	39	50.7	43	8	39	50.7			
3	Tùng Khê	4	5.2	4	1	4	5.2			
4	Tạ Xá	28	36.4	31	5	28	36.4			
5	Xương Thịnh	36	46.8	40	7	36	46.8			

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>	<i>11</i>
6	Sơn Tĩnh	34	44.2	38	7	34	44.2			
7	Cấp Dẫn	11	14.3	12	2	11	14.3			
8	Đồng Lương	1232	6541.6	5,560	981	32	41.6	5	1200	6,500
9	Sơn Nga	25	32.5	28	5	25	32.5			
10	Chương Xá	29	37.7	32	6	29	37.7			
11	Văn Bán	33	42.9	36	6	33	42.9			
12	Yên Dưỡng	18	23.4	20	4	18	23.4			
13	Phú Khê	0	0	0	0	0	0			
14	Tuy Lộc	45	58.5	50	9	45	58.5			
15	Đieu Lương	21	27.3	23	4	21	27.3			
16	Phượng Vỹ	32	41.6	35	6	32	41.6			
17	Văn Khúc	43	55.9	48	8	43	55.9			
18	Hương Lung	46	59.8	51	9	46	59.8			
19	Tam Sơn	36	46.8	40	7	36	46.8			
20	Thụy Liễu	24	31.2	27	5	24	31.2			
<b>VIII</b>	<b>Thanh Thủy</b>	<b>33</b>	<b>42.9</b>	<b>36</b>	<b>6</b>	<b>33</b>	<b>42.9</b>			
1	Phượng Mao	33	42.9	36	6	33	42.9			
<b>VIII</b>	<b>Hạ Hòa</b>	<b>102</b>	<b>132.6</b>	<b>113</b>	<b>20</b>	<b>102</b>	<b>132.6</b>			
1	Phụ Khánh	12	15.6	13	2	12	15.6			
2	Xuân Áng	25	32.5	28	5	25	32.5			
3	Văn lang	15	19.5	17	3	15	19.5			
4	Vô Tranh	19	24.7	21	4	19	24.7			
5	Lệnh Khanh	15	19.5	17	3	15	19.5			
6	Yên Luật	16	20.8	18	3	16	20.8			

ỦY BAN NHÂN DÂN

Biểu 05

TỈNH PHÚ THỌ

NHU CẦU ĐẤT Ở, DUY TU BẢO DƯỠNG, KINH PHÍ QUẢN LÝ THEO ĐỀ ÁN THỰC HIỆN QUYẾT ĐỊNH SỐ 755/QĐ-TTg

NGÀY 20/5/2013 CỦA THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

*ĐVT: Tr.đồng*

STT	Huyện, Thị xã	Tổng nhu cầu vốn	Đất ở			Duy tu bảo dưỡng			Kinh phí quản lý
			Số hộ	Diện tích (ha)	Kinh phí	Số công trình	Số hộ được hưởng lợi	Kinh phí	
1	2	3=6+9+10	4	5	6	7	8	9	10
	<b>Toàn tỉnh</b>	<b>39,390</b>	<b>2,006</b>	<b>488</b>	<b>30,090</b>	<b>55</b>	<b>7,081</b>	<b>8,250</b>	
<b>I</b>	<b>Thanh Sơn</b>	<b>8,280</b>	<b>412</b>	<b>108</b>	<b>6,180</b>	<b>14</b>	<b>1,574</b>	<b>2,100</b>	
1	Địch Quả	135	9	0.2	135				
2	Thạch Khoán	330	2	0.04	30	2		300	
3	Văn Miếu	465	31	0.89	465				
4	Khả Cừ	600	40	2.04	600				
5	Thượng Cừ	1440	46	13.2	690	5	180	750	
6	Cự Thắng	870	8	0.16	120	5	1,287	750	
7	Tất Thắng	1035	49	0.98	735	2	107	300	
8	Cự Đồng	75	5	0.1	75				
9	Thắng Sơn	765	51	1.2	765				
10	Tân Minh	570	38	2.5	570				
11	Tân Lập	675	45	0.89	675				

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=6+9+10</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
12	Yên Lương	630	42	74.8	630				
13	Yên Lãng	585	39	11.8	585				
14	Tĩnh Nhuệ	105	7	0.14	105				
<b>II</b>	<b>Tam Nông</b>	<b>1,515</b>	<b>101</b>	<b>8</b>	<b>1,515</b>				
1	Xuân Quang	525	35	4.7	525				
2	Văn Lương	615	41	3	615				
3	Hương Nha	375	25	0.5	375				
<b>III</b>	<b>Thanh Ba</b>	<b>165</b>	<b>11</b>	<b>0</b>	<b>165</b>				
1	Năng Yên	120	8	0.16	120				
7	Võ Lao	45	3	0.12	45				
<b>VI</b>	<b>Tân Sơn</b>	<b>9,375</b>	<b>395</b>	<b>103</b>	<b>5,925</b>	<b>23</b>	<b>1,901</b>	<b>3,450</b>	
1	Mình Đài	360	24	4.80	360				
2	Xuân Đài	375	15	3.00	225	1	185	150	
3	Tân Sơn	150				1	235	150	
4	Vinh Tiên	450				3	158	450	
5	Kiệt Sơn	795	33	7.90	495	2	96	300	
6	Xuân Sơn	735	19	3.00	285	3	170	450	
7	Lai Đồng	945	53	10.60	795	1	113	150	
8	Long Cốc	300				2	107	300	
9	Kim Thượng	555	7	1.40	105	3	232	450	
10	Đồng Sơn	795	43	11.80	645	1	45	150	

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=6+9+10</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
11	Mỹ Thuận	450	30	22.00	450				
12	Thạch Kiệt	135	9	1.80	135				
13	Thu Cúc	1350	40	13.40	600	5	484	750	
14	Tân Phú	660	44	8.80	660				
15	Thu Ngạc	1320	78	14.10	1170	1	76	150	
<b>V</b>	<b>Yên Lập</b>	<b>10,935</b>	<b>559</b>	<b>182</b>	<b>8,385</b>	<b>17</b>	<b>3,456</b>	<b>2,550</b>	
1	Mỹ Lung	825	35	13	525	2	312	300	
2	Mỹ Lương	1200	40	14	600	4	858	600	
3	Lương Sơn	750	50	18	750				
4	Xuân An	690	26	9.2	390	2	576	300	
5	Trung Sơn	840	36	13.2	540	2	250	300	
6	Xuân Viên	810	34	8.8	510	2	368	300	
7	Xuân Thủy	750	30	8	450	2	406	300	
8	Hưng Long	330	22	8.4	330				
9	Nga Hoàng	225	15	5	225				
10	Thượng Long	690	36	7.2	540	1	256	150	
11	Thị Trần	450	30	6	450				
12	Đồng Thịnh	585	39	11.8	585				
13	Phúc Khánh	675	35	11	525	1	220	150	
14	Ngọc Lập	600	40	16	600				
15	Ngọc Đồng	420	28	7.6	420				

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=6+9+10</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
16	Minh Hòa	525	25	9	375	1	210	150	
17	Đồng Lạc	570	38	15.6	570				
<b>VI</b>	<b>Đoan Hùng</b>	<b>2,700</b>	<b>100</b>	<b>2</b>	<b>1,500</b>	<b>1</b>	<b>150</b>	<b>150</b>	
1	Minh Lương	255	17	0.34	255				
2	Hữu Đô	180	12	0.24	180				
3	Phúc Lai	90	6	0.12	90				
4	Vân Đôn	120	8	0.24	120				
5	Phong Phú	30	2	0.04	30				
6	Vụ Quang	195	13	0.39	195				
7	Đại Nghĩa	480	32	1.00	480				
8	Hùng Quan	150	10	0.14	150				
9	Minh Phú	1200				1	150	150	
<b>VII</b>	<b>Cẩm Khê</b>	<b>5,475</b>	<b>365</b>	<b>85</b>	<b>5,475</b>				
1	Tiên Lương	375	25	5	375				
2	Ngô Xá	270	18	4	270				
3	Tùng Khê	795	53	0.6	795				
4	Tạ Xá	570	38	0	570				
5	Xương Thịnh	315	21	4	315				
6	Sơn Tinh	75	5	1	75				
7	Cấp Dẫn	120	8	2	120				
8	Đồng Lương	210	14	3	210				

<i>1</i>	<i>2</i>	<i>3=6+9+10</i>	<i>4</i>	<i>5</i>	<i>6</i>	<i>7</i>	<i>8</i>	<i>9</i>	<i>10</i>
9	Son Nga	210	14	3	210				
10	Chương Xá	510	34	9	510				
11	Văn Bán	540	36	13	540				
13	Phú Khê	195	13	3	195				
14	Tuy Lộc	180	12	2	180				
15	Phượng Vỹ	60	4	0.8	60				
16	Điều Lương	150	10	3	150				
17	Văn Khúc	450	30	8	450				
18	Hương Lung	75	5	0.2	75				
19	Tam Sơn	375	25	24	375				
<b>VI</b>	<b>Hạ Hòa</b>	<b>945</b>	<b>63</b>	<b>1</b>	<b>945</b>				
1	Phụ Khánh	75	5	0.1	75				
2	Xuân Áng	120	8	0.16	120				
3	Văn Lang	120	8	0.16	120				
4	Vô Tranh	225	15	0.3	225				
5	Lệnh Khanh	180	12	0.24	180				
6	Yên Luật	225	15	0.3	225				